

ĐẠI NHẬT NHƯ LAI KIỂM ÁN

Sưu tập Thủ Ấn, phiên âm Phạn Chú và Việt dịch: VỌNG CHI _ HUYỀN THANH

Chắp hai tay lại để ngang trái tim, co 2 ngón giữa của ngón trở để nằm ngang dính nhau, dùng 2 ngón cái kèm đè ngón trên của 2 ngón trở như hình cây kiếm.



Kết Ấn này liên quán trong trái tim của mình có hoa sen 8 cánh, ở trong hoa tương chữ A (𑖀) phóng ra ánh sáng màu vàng tương ứng với Ấn, tương chữ A (𑖀) kia rốt ráo là **Tất cả Pháp vốn chẳng sinh**. Liên tụng Chân Ngôn là:

ॐ: 𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀

Ná mô tam mãn đa mầu đà nam. Ác vĩ la hồng khiếm

*)NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM _ A VIRĀ HŪM KHAM

Tiếp tụng Chân Ngôn 108 biến. Dùng Kiếm Ấn như lúc trước gia trì 5 nơi trên thân mình là: Vàng trán, vai phải, vai trái, trái tim, cổ họng rồi bung Ấn trên đỉnh đầu.

Nhất Tự Đỉnh Luân Vương Ấn: Trước tiên chắp tay. Đem 2 ngón vô danh, 2 ngón út, bên phải đè bên trái cùng chĩa vào trong lòng bàn tay. Dựng thẳng 2 ngón giữa rồi co ngón thứ nhất cùng dính đầu ngón như hình cây kiếm. Hai ngón cái nhập vào lòng bàn tay, duỗi bằng 2 ngón trở rồi co 2 đầu ngón đè lên móng 2 ngón cái, 2 đầu ngón trở chạm nhau. Đây gọi là **Đỉnh Luân Vương Căn Bản Ấn**



Tụng rằng:

Ấn này **Ma Ha Ấn** (Mahā-mudra: Đại Ấn)

Ấy là **Như Lai Đỉnh**

Vừa mới kết tác xong

Liên đồng với Bản Tôn

Đỉnh Luân Vương Chân Ngôn:

ॐ: 𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀 ॐ

Năng mặc tam mãn đa mầu đà nam. Án (Nếu có cầu thỉnh, mong cầu tất cả việc thì ở đây nên gia thêm Không Tước Vương Đà La Ni) **𑖀Bộ-lỗ-án**

*)NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM _ OM BHRŪM

_ Tiếp kết **Không Tước Vương Án**: Đem 2 tay cùng chia nhau bên trong, dựng thẳng Đản Tuệ (2 ngón út) sao cho đầu ngón dính nhau, cũng dựng thẳng Thiên Trí (2 ngón cái) cùng dính nhau thì Án ấy liền thành.



Tụng Chân Ngôn 3 biến hoặc 7 biến và hợp tụng với Đỉnh Luân Vương, nên gia thêm câu Chân Ngôn này. Tụng Chân Ngôn là:

𑖀 मयुर क्रान्त स्वहा

Án, ma dữu la ca-lan đế , sa-phộc hạ

*)OM _ MAYURĀ KRANTA (?MAYĀRĀ-KRĀNTE) SVĀHĀ

Nều dùng *tâm thường trì niệm* Nhất Tự Đỉnh Luân Vương Chân Ngôn thì nên tụng riêng Không Tước Vương Chân Ngôn, cũng nên tụng riêng Pháp của Gia Cú này (Câu gia thêm), thân cận với bậc **A Xà Lê** (Ācārye: Quý Phạm Sư). Vì thế dùng miệng để truyền thụ việc tu **Du Già** (Yoga), nên biết như vậy.

_ Kim Cương Giải Thoát Chân Ngôn là:

𑖀 वज्र मुक्ता मु

Án, phộc nhật-la, mô khát-xoa, mục

*)OM _ VAJRA MUKṢA MUḤ

_ Diệp Y Quán Thế Âm Bồ Tát Chân Ngôn là:

𑖀 पद्मवदर ह्रं ह्रं

Án, Bả li-ná xả phộc li, hồng, phát tra

*)OM _ PALṆA-CAVARI (? PALĀŚAMBARĪ) HŪM PHAT

_ Trí Cự Như Lai Chân Ngôn:

𑖀 म मयुर क्रान्त स्वहा क्रान्त ॐ ह्रं वसम वर
वर ह्रं

Năng mô a sắt-tra thủy đế nam, tam miệu tam một đà củ chi nam. Án, chỉ-nương năng, phộc bà tế, đị li địa li, hồng

*)NAMO AṢṬA-ŚĪTINĀM SAMYASAMBUDDHĀ (?AṢṬA-AŚĪTINĀM SAMYAKSAMBUDDHA) KOTĪNĀM _ OM JÑĀNA VABHĀSE (?AVABHĀSE) DHIRI DHIRI HŪM

_ Đại Bi Tùy Tâm Chân Ngôn:

𑖀 पद्म पद्म पद्म पद्म पद्म पद्म पद्म पद्म

Án, bát đát-ma tả cật-la thương khur nga na, đà la ninh, nễ la kiến-thá tất địa-dã tất địa-dã, hồng

*OM PADMA ŚAKRA (?CAKRA) ŚAMKHAḠADĀ DHĀRĀṆĪ
(?DHĀRĀṆĪ) NILALLĀ SIDYA SIDYA (? NĪLAKAṆṠHA SIDDHYA
SIDDHYA) HŪM

_ Đa La Bồ Tát Chân Ngôn:

ॐ ऩरु वुरुर वुरुर वुरुर वुरुर वुरुर

Án, đá lị, đô đá lị, đô lị lị, sa-phộc hạ

*)OM TARE TUTARE TURERE (?TĀRE TUTTĀRE TURE) SVĀHĀ

_ Như Lai Cà Sa Chân Ngôn:

ॐ ऩरु वुरुर वुरुर वुरुर वुरुर वुरुर वुरुर वुरुर वुरुर वुरुर वुरुर वुरुर वुरुर वुरुर वुरुर

Án, lạc khát-xoa, tát phộc một đà địa thát-xỉ đá đát-ma tử phộc la, sa-phộc

hạ

*)OM RAKṠA SARVA BUDDHA ADHIṠṠITA ATMA CĪVARA
SVĀHĀ

_ Nhất Tụ Đỉnh Luân:

ॐ

Bộ-lỗ án

*)BHRŪM

_ Kim Cương Diên Mệnh Chân Ngôn:

ॐ वरु युष वुरुर वुरुर वुरुर

Án, phộc nhật-la dụ sái, sa-phộc hạ

*)OM VAJRA YUṠE (?ĀYUṠAI) SVĀHĀ

_ Kim Cương Mệnh Chân Ngôn:

ॐ वरु युष वुरुर वुरुर

Án, chiêm, phộc nhật-la dục

*)OM ṠUM VAJRAYUṠ (? VAJRA-ĀYUṠ)

_ Kim Cương Vương Chân Ngôn:

ॐ वरु युष वुरुर वुरुर

Án, tra kế, hồng, nhạ

*)OM ṠAKI (?ṠAKKI) HŪM JJAṠ (?JAṠ)

_ Bạch Tản Cái Phật Đỉnh Chân Ngôn:

ॐ मम मम मम मम

Án, ma ma hồng nặc

*)OM MAMA HŪM DĪṠ (?NĪ)

_ Tỳ Lô Giá Na Phật Chân Ngôn:

ॐ वरु युष वुरुर वुरुर वुरुर वुरुर वुरुर

Án, bộ-luật a vĩ la hồng khiếm

*)OM BHUṠ A VIRA HŪM KHAṠ

_ Quang Tụ Phật Đỉnh Chân Ngôn:

ॐ खरु खरु खरु ह्रं ह्रं ह्रं वरु वरु वरु (गृह गृह
शुभं शुभं

Án, khur khur, khur hệ khur hệ, hồng hồng, nhập-phộc la, bát-la nhập-phộc la, bát-la nhập-phộc la, để sắt-tra để sắt-tra, hột-li-sắt-chi tát-phán tra, sa-phộc hạ

*)OM_KHAKHA KHAHI KHAHI_HŪM HŪM_JVALA PRAJVALA PRAJVALA TIṢṬA TIṢṬA KṢṬRĪ SPHAṬ SVĀHĀ
(?OM_KHAKHA_KHAHI KHAHI_HŪM HŪM_JVALA JVALA_PRAJVALA_PRAJVALA_TIṢṬA TIṢṬA_ṢṬRĪ ṢṬRĪ_SPHAṬ SPHAṬ_ŚĀNTIKA ŚRĪYE_SVĀHĀ)

_ Quán Tự Tại Bồ Tát Chân Ngôn:

ॐ ह्रीं ह्रं ह्रं ह्रं ह्रं

Án, hột-li, hác, hồng phán tra

*)OM_HRĪH HAḤ HŪM PHAṬ

(Bản khác ghi là: OM_HRĪH HAḤ HŪM HŪM PHAṬ)

_ Bát Không Quyển Sách Tâm Chân Ngôn:

ॐ अमोघ्यं वज्रं ह्रं ह्रं

Án, a mô nga bát-la để hạ đá, hồng phán tra

*)OM_AMOGHA PRATIHATA (?APRATIHATA) HŪM PHAṬ

_ Hư Không Tạng Mãn Nguyên Chân Ngôn:

ॐ सर्वं वज्रं वज्रं वज्रं वज्रं वज्रं वज्रं वज्रं वज्रं वज्रं
ह्रं ह्रं वं ह्रं वं

Án, tát phộc đất tha nghiệt đa, tỳ lộc ca, phộc nhật-la la đất-na, tát phộc xả bả li bồ la ca, nhạ hồng noan hộc đất-lam

*)OM_SARVA TATHĀGATĀ MIPEKA VAJRA-RATNA SARVA ŚĀPARI-PŪRAKA, JAḤ HŪM VAṀ HOḤ TRĀM

_ Hư Không Tạng Tam Muội Chân Ngôn:

ॐ वज्रं वज्रं ह्रं

Án, phộc nhật-la la đất-na, hồng

*)OM_VAJRARATNA HŪM

_ Hư Không Tạng Chân Ngôn:

ॐ गगनं सर्वं वज्रं ह्रं ॐ गृहं ह्रं

Án, nga nga năng tam bà phộc, phộc nhật-la hộc . Án, ác hồng

*)OM_GAGANA SABHAVA (?SAMBHAVA) VAJRA HOḤ_OM_A (?ĀH) HŪM

_ Hư Không Tạng Yết Ma Chân Ngôn:

ॐ वज्रं वज्रं ह्रं

Án, phộc nhật-la la đất-nô hám

*)OM_VAJRARATNA-UHĀM

_ Văn Thù Bát Tự Chân Ngôn:

ॐ (अ॒) ह॒ं (व॒) र॒ः (॑) ध॒मः ॑

A vĩ la hồng khư tả lạc, đàm

*)Ā (?AH) VIRA (?VĪRA) HŪṀ KHACARAḤ_ DHAM

_ Văn Thù Bồ Tát Lục Tự Chân Ngôn:

ॐ (॑) व॒क॒ड॒ (॑) न॒मः ॑

Án, phộc kế na năng mạc

*)OM_ VAKODA (? VAKEDA) NAMAḤ

_ Không Tước Vương Chân Ngôn:

ॐ (॑) न॒म॒स्ते ॑ (॑) रा॒रा ॑ स्व॒हा

Năng mô đế tra la la, sa-phộc hạ

*)NAMO TET RA RA SVĀHĀ

_ Phổ Hiền Bồ Tát Đà La Ni là:

ॐ (॑) स॒म॒न्ता ॑ भ॒द्रा ॑ स्व॒हा

Án, tam mạn đa bà nại-la sa-phộc hạ

*)OM_ SAMATABHADRA (?SAMANTA-BHADRA) SVĀHĀ

_ Trừ Độc Chân Ngôn là:

ॐ (॑) म॒ण्ड॒रि ॑ प॒ण्ड॒रि ॑ ण॒डाग॒ (॑) त॒गा ॑ म॒लि॒नि ॑ ह॒म ॑ प॒ठ॒त ॑ स्व॒हा

Án, a noa li, bả noa li, ná nga ma li nễ, hồng phán tra, sa-phộc hạ

*)OM_ ANḌARI PAṆḌARI ṆḌAGA (?TĀGA) MĀLINI HŪṀ PHAT SVĀHĀ

_ Bồ Đề Tâm Chân Ngôn là:

ॐ (॑) ब॒ोधि ॑ चि॒त्ता॒त्प॒दा ॑ य॒मि ॑

Án, mạo địa tức đá một đất bả-ná dã nhĩ

*)OM_ BODHI-CITTĀM UTPADA YAMI (?YĀMI)

_ Hạ Thám Đà La Ni là:

ॐ (॑) व॒ज्र ॑ चि॒त्रा ॑ स॒मये ॑ ह॒म

Án, phộc nhật-la chất đất-la tam ma duệ hồng

*)OM_ VAJRA CITRA SAMAYE HŪṀ

_ Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Đà La Ni:

ॐ (॑) म॒ह॒त॒स्य ॑ म॒जु॒स्री ॑ य॒थ॒स्य ॑ य॒थ॒स्य ॑ ल॒व॒ य॒थ॒स्य ॑ म॒ह॒त॒स्य ॑

Năng mô a li-dã mạn thân thất-li duệ, mạo địa tát đất-phộc dã. Đất nễ-dã tha: nhạ duệ, nhạ duệ, lạc phệ nhạ dã, ma hạ ma hệ, sa-phộc hạ

*)NAMO ARYĀ-MAJUSRIYE (?ĀRYA-MAÑJUŚRĪYE) BODHISATVĀYA

TADYATHÀ: JAYE JAYE JAYA _ LAVE JAYA MAHĀ MAHE _ SVĀHĀ

_ Cầu mưa trợ giúp Đỉnh Luân gia trì Nhật (Mặt trời) Chân Ngôn :

ॐ

Án, bộ-lỗ-án, a nễ điên nga la ca tỳ-tru hồng, phát tra

***)OM (? BHRŪM _ ĀDITYA RAKṢAM HŪM PHAT)**

_ Kim Cương Đại Luân Đà La Ni là:

ॐ: ॐ(अक्षरं गणगणं शं विरू विरू मन् वर वर
मन् मन् मन् मन् वध वध विवम विवम संरुं वम
मन्(अक्षरं वर

Năng ma tát trí-lị gia tụy ca nam, đá đa già đà nam. Án, tỳ la thời, tỳ la thời, ma ha chước ca-la, phộc nhật-lị, tát đa tát đa, sa la đế sa la đế, đát-la duệ đát-la duệ, vĩ đà ma nễ, tam bàn thệ nễ, đát-la ma đế, tát đà yết lị đát-chúc-viêm, sa-phộc hạ

***)NAMAḤ STRYIPIMKĀNĀM (?STRYI-DHVIKĀNĀM)
TATHĀGATĀNAM _ AM VIRAJI VIRAJI , MAHĀ-CAKRA VAJRI, SATA
SATA, SARATE SARATE, TRAYI TRAYI, VIDHAMANI, SAMBHAMJANI
TRAMATI SIDDHĀGRIYA TTRAM (?TRĀM) SVĀHĀ**

_ Sám Hối Diệt Tội Chân Ngôn:

ॐ सर्वं पपद्दन् वज्रय वर

Án, tát phộc bả ba, nại ha năng, phộc nhật-la dã, sa-phộc hạ

***)OM_ SARVA PĀPA TTAHĀNA (?DAHANA) VAJRAYA _ SVĀHĀ**

_ Kệ Tắm Tượng:

*Nay con tắm rửa các Như Lai
Tịnh Trí, Công Đức nhóm trang nghiêm
Nguyên loại chúng sinh năm trước kia
Mau chóng Như Lai Tịnh Pháp Thân*

_ Kệ Khơi Thông Tắm Tội (Quyết Minh Kệ):

*Nay chư Phật vì con.
Quyết trừ màn vô Trí
Giống như Thế Y Vương
Nay con cũng như vậy*

_ Tiếp, kết **Án Phật Nhân**. Chắp hai tay lại hai ngón cái co song song vào lòng bàn tay, hai ngón trỏ dựa trên lóng thứ nhất của hai ngón giữa như hai con mắt cùng đối nhau. Đây gọi là Phật Nhân Án.



Thành rồi, gia trì năm nơi là: Vàng trán, vai phải, vai trái, trái tim, cổ họng rồi bung ấn trên đỉnh đầu. Tụng Chân Ngôn là:

ॐ: स्र् स्र् गणगणशुक्रशुः स्र्:स्र् श्रुः ॐ स्र् स्र् स्र् स्र्
(ॐ स्र् स्र् स्र् स्र् स्र् स्र् स्र् स्र्)

Năng mặc tát phộc đát tha nga đế tỳ-dữu, la-hạ tỳ-dược, tam miệu tam một đệ tỳ-dược. Án, lỗ lỗ, sa-phổ lỗ, nhập-phộc la, để sắt-xá, tất đà lộ tả ninh, tát phộc lệ-tha sa đà nãnh, sa-phộc hạ

*)NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYO RHATEBHYAḤ
(?ARHATEBHYAḤ) SAMYAHSABUDDHEBHYAḤ
(?SAMYAKSAMBUDDHEBHYAḤ)

OM_RURU SPHARU (?SPHURU) JVALA TIṢṬA SIDDHA LOCANI _
SARVĀRTHA SATNI (?SĀDHANI) SVĀHĀ

Tiếp, **Đại Nhật Như Lai Kiếm Ấn:**

Chấp hai lại để ngang trái tim, co lỏng giữa của hai ngón trở để nằm ngang dính nhau. Hai ngón cái đều dè lên lỏng trên của hai ngón trở như hình cây kiếm.



Kết ấn này xong, liền quán trong trái tim của mình có hoa sen tám cánh, ở trong hoa sen tưởng chữ 𑖀(A) phóng ra ánh sáng màu vàng cùng tương ứng với ấn tưởng chữ 𑖀(A) ấy là “*Rốt ráo tất cả pháp xưa nay chẳng sinh*”. Liền tụng Chân Ngôn là:

ॐ: स्र् स्र् श्रुः स्र् ॐ ॐ ॐ ॐ

Năng mặc tam mãn đa mẫu đà nam. Ác vĩ la hồng khiếm

*)NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM _ A VIRA HŪM KHAṀ

Tiếp tụng Chân Ngôn tám biến. Dùng Ấn như trước gia trì năm nơi là: Vàng trán, vai phải, vai trái, trái tim, cổ họng rồi bung Ấn trên đỉnh đầu

Tiếp, dùng **Quân Trà Lợi Tâm Chân Ngôn** hộ khắp các vật trừ dơ bản (cầu) khiến Thanh Tịnh.

Tụng Chân Ngôn là :

ॐ स्र् स्र् ॐ ॐ

Án, a mật-lật đế, hồng phát tra

*)OM _ AMṚTO (?AMṚTE) HŪM PHAT

Dùng tay phải bụm nước sạch gia trì bảy biến, dùng vẩy rửa các loại đồ vật liền thành thanh tịnh

Tiếp, tụng **Quân Trà Lợi Căn Bản Chân Ngôn** với **Mật Ấn** nắm nước (Lãm Thủy). Ấn đó, duỗi thẳng cánh tay tuệ (tay phải) đặt nằm ngang phía trước, co hai độ Phương (ngón vô danh), Nguyệt (ngón giữa) vào trong lòng bàn tay. Dùng Trí Độ (ngón cái) vịn trên móng tay của hai độ. Co Tuệ độ (ngón út) bên cạnh Phương độ (ngón vô danh), co Lực độ (ngón trở) bên cạnh lỏng tay của Nguyệt Độ (ngón giữa).



Dùng Ấn này nắm nước. Tụng Căn Bản Chân Ngôn 7 biến gia trì. Sau đó cởi áo tùy ý tắm gội

Chân Ngôn là:

ॐ नमो रत्नत्रयै नमः शक्र मन् वज्र क्रोध उं ह्रूं
ह्रूं (ॐ (ॐ वज्र वज्र ह्रूं ह्रूं मृगं ह्रूं ह्रूं ह्रूं

Năng mặc la đất-năng đất-la dạ dã. Ná mặc thất-chiến noa, ma hạ phộc nhật-la cự-lỗ đà dã. Ấn, hộ lỗ hộ lỗ, để sát-xá để sát-xá, măn đà măn đà, ha năng ha năng, ma mật-lật đế, hồng phát tra, sa-phộc hạ

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ŚCAṆḌA MAHĀ-VAJRA-KRODHAYA

OM_ HULU HULU, TIṢṬA TIṢṬA, BANTA BANTA (?BANDHA BANDHA), HANA HANA, AMṚTI (?AMṚTE) HŪM PHAT_ SVĀHĀ

_Phàm Pháp tắm gội (Táo dục) có ba phần rửa ráy riêng, nên biết thứ tự trước sau: Từ chân đến rốn là phần dưới, từ rốn đến giữa là phần giữa, từ cổ đến đỉnh đầu là phần trên. Thoạt tiên nên tẩy rửa phần dưới cho sạch, liền dùng Bồ Kết, Táo Đậu rửa sạch tay. Tiếp tẩy rửa phần giữa, lại rửa sạch tay. Tiếp rướn rót vào phần trên

Bản Kinh ghi là: *“Phàm lúc tắm rửa thì lặng lẽ nhất tâm trì niệm chắng nên tán loạn, cũng chắng cười đùa nói chuyện vô nghĩa, cũng đừng vào chỗ kín, cũng chắng nên suy niệm việc dâm dục của nam nữ. Thường vì trừ bỏ như bản mà tắm rửa, đừng khởi tưởng trang điểm thân thể. Hãy một lòng nhớ rõ thứ tự Hộ Trì như Pháp. Cũng đừng nên nóng nảy la mắng lớn nhỏ. Giả sử có việc chắng như ý nên khởi Tâm Từ khéo dùng lời dạy bảo”.*

Y như thế dạy cách tắm gội như Pháp xong.

_Tiếp, nên Quán Đỉnh. Dùng Chân Ngôn gia trì bình trong sạch (Tịnh bình) đem rưới lên đỉnh đầu.

Chân Ngôn là:

उं ह्रूं शक्र ह्रूं ह्रूं

Ấn, hác khư lị lị hồng phát tra

*)OM_ HAḤ KHALILI (?KHAKALI) HŪM PHAT

Nếu tự Gia Trì, thường tụng Chân Ngôn 21 biến liền được. Nếu như có Đồng Bạn hoặc Đệ Tử biết Pháp thì gia trì đủ 108 biến. Như không có cái bình, không có người thì thường dùng Pháp này vốc nước, mỗi vốc nước gia trì tụng Chân Ngôn 7 biến. Ba lần vốc nước như Pháp Gia Trì, tự rưới lên đỉnh đầu.

Ấn đó, dùng Đản Tuệ (2 ngón út), bên phải đè bên trái, cùng cài chéo nhau trong lòng bàn tay. Dùng giới phương (2 ngón vô danh) co song song và đè giao bên trên. Đem Nhẫn Nguyện (2 ngón giữa) duỗi thẳng sao cho đầu ngón dính nhau. Dùng

Tiến lục (2 ngón trở) co dính lưng lóng trên Nhẫn Nguyệt. Dụng kèm Thiên Trí (2 ngón cái) liền thành. Đây gọi là **Quán Đỉnh Ân**.



_Tiếp, dùng **Đại Tam Muội Gia Chân Ngôn** lúc trước. Lời và Ân như trước, gia trì 5 nơi trên thân mình như lúc trước.

_Tiếp, dùng **Quân Trà Lợi Tâm** như trước, vốc nước Gia Trì mà rưới lên áo mặc khiến cho Thanh Tịnh. Sau này lấy mặc vào. Vẫn nên tự tụng Cát Tường Già Đà (kệ Cát Tường) chẳng để gián đoạn. Đi thẳng đến chỗ mình ngồi. Tâm tưởng **dùng thân tâm thanh tịnh này lễ sự cúng dường tất cả chư Phật**. Liền vào Đạo Trường cúng dường như điều dạy trong Đại Giáo. Y theo lược sao của Kinh **Tô Tất Địa** (Susiddhi-kāra) với Kinh **Kim Cương Đỉnh** giải các húc ướ, gia trì pháp của 3 nghiệp.

_Nói về sự Tịnh 3 nghiệp. Hoặc lúc thân va chạm vật ướ, hoặc miệng tham ăn và nói các lời bậy bạ hoặc trong tâm suy tư các việc chẳng ích lợi, đều gọi là **3 nghiệp bất tịnh** cho nên dùng Đà La Ni này với Chính Quán gia trì khiến cho tội cấu tiêu diệt, nghiệp của thân ngữ ý mau được thanh tịnh

Chân Ngôn là:

ॐ ह्रस्व उद्दह स्र्वा धर्मा ह्रस्व उद्दह ह्र

Án, sa-phộc bà phộc , truyệt đà , tát phộc đật ma sa-phộc bà phộc, truyệt độ hám

***)OM_ SVABHĀVA ŚUDDHĀ SARVA DHARMĀ SVABHĀVA ŚUDDHĀHAM (?ŚUDDHA- UHAM)**

Tiếp, tụng Chân Ngôn 7 lần, càng nhiều càng tốt. Chân Ngôn này hay trừ nghiệp của thân, ngữ, ý. Tất cả tội cấu đều được thanh tịnh.

_Lúc Chính Tụng nên vào Du Già Quán suy tư là: **“Tất cả các Pháp có Bản Tính thanh tịnh chỉ vì hư vọng, khách trần, phiền não che mờ làm mất chính lý cho nên có điên đảo vọng chấp vào nghiệp quả thiện ác. Nay Ta vào Pháp Giới Bình Đẳng Bất Khả Tư Nghị Quán, biết rõ ráo tất cả phiền não xưa nay đều thanh tịnh. Lại dùng lực chẳng thể luận bàn của Đà La Ni, tất cả chư Phật cùng dùng Thần Thông gia trì lực tương ứng cho nên tức thời phiền não vọng tưởng đều được thanh tịnh. Tại sao thế? Vì rõ ráo phiền não ấy, hư vọng sinh ấy đều không có tự tính cho nên như ào mộng xưa nay thanh tịnh.”**

Tác Du Già Chính Quán này với bí mật gia trì thì tất cả ác nghiệp không có gì không thanh tịnh. Trong bản Kinh gọi là **Pháp tắm rửa trong bí mật**.

_Phàm pháp Giải Uế. Có 2 loại ướ:

.)Một là: Muốn vào nơi húc ướ liền dùng **Ô Sô Sáp Ma Phẫn Nộ Vương Chân Ngôn**. Tụng Chân Ngôn 7 biến, hay tịch trừ tất cả ướ ác chẳng cho dính vào

thân tâm. Dùng thân gia trì nay như **Phần Nộ Kim Cương** (Krodha-vajra). Loài **Tỳ Na Dạ Ca** (Vināyaka) chẳng có dịp thuận tiện để hại được.

Ô Sô Sáp Ma Phần Nộ Vương Chân Ngôn là:

ॐ क्रोधं हूं हूं

Án, cự-lô đà năng hồng nhược

*)OM _ KRODHANA HŪM JJAḤ (?JAḤ)

.)Hai là: Người trì tụng lâu ngày, thân tâm đang thanh tịnh đột nhiên chẳng giác ngộ bị chạm uế hoặc ăn phải thức ăn uế hoặc mặc áo uế, hoặc bất thành linh chạm uế. Khi tự biết thân tâm chẳng an, phải mau chóng dùng nước tro để rửa vật bằng vàng, bạc hay vật bằng sứ. Lấy chút ít nước mới mức lên, dùng Quân Trà Lợi Chân Ngôn gia trì 7 biến hoặc 21 biến, hoặc 108 biến, xong rồi uống vào. Tức thời liền an định như nước nóng làm tan băng tuyết. Chân Ngôn này gọi là: **Giải Húc Uế**. Hai Chân Ngôn này đủ để liệt kê quy tắc Quân Trà Lợi.

Chân Ngôn là:

ॐ नमो रत्नत्रयाय नमः शृङ्खला मन्त्रं वज्रं क्रोधाय ॐ ह्रूं ह्रूं
(ॐ ह्रूं वज्रं वज्रं क्रोधं क्रोधं शृङ्खला मन्त्रं ह्रूं ह्रूं ह्रूं)

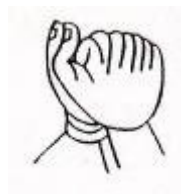
Năng mô la dát-năng dát-la dạ dã. Ná mạc thất-chiến noa, ma hạ phộc nhật-la củ-lô đà dã. Án, hộ lô hộ lô , để sắt-xá để sắt-xá, mẫn đà mẫn đà, hạ năng hạ năng, a mật-lật đế, hồng phát tra, sa-phộc hạ

*)NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ŚCAṄḌA MAHĀ-VAJRA-KRODHAYA.

OM_HULU HULU TIṢṬA TIṢṬA BANDHA BANDHA HANA HANA
AMṚTA HŪM PHAṬ _SVĀHĀ

Phật Bộ Tâm Tam Muội Gia Án. Dùng 10 độ của Chỉ Quán (0 ngón của 2 tay phải, trái) cùng cài nhau bên trong làm quyền. Đem Thiên Trí (2 ngón cái) kèm dựng.



Kết Án thành xong, quán chú Phật đầy khắp hư không, liền tụng Chân Ngôn 3 biến, buông Án trên đỉnh đầu. Tụng Chân Ngôn là:

ॐ जिनं ह्रूं ह्रूं

Án, nhĩ năng nhĩ ca, sa-phộc hạ

*)OM_ JINA JIK SVĀHĀ

_Tiếp, kết **Liên Hoa Bộ Tam Muội Gia Án** . Giống như Phật Bộ Tâm Án trước, co Trí Độ (ngón cái phải) vào lòng bàn tay, dựng đứng Thiên Độ (ngón cái trái)



Kết thành Ấn xong, tưởng ở bên phải tất cả Như Lai có Bồ Tát Quán Tự Tại và các quyền thuộc. Liên tụng Chân Ngôn 3 lần, buông Ấn bên phải của đỉnh đầu. Tụng Chân Ngôn là :

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

Ấn, a lô lực ca, sa-phộc hạ

*)OM_ AROLIK SVĀHĀ

Tiếp, kết **Kim Cương Bộ Tam Muội Gia Ấn**. Như Phật Bộ Tâm Ấn trước. Co Thiên Độ (ngón cái trái) vào lòng bàn tay, dựng đứng Trí Độ (ngón cái phải).



Tưởng ở bên trái tất cả Như lai có Bồ Tát Kim Cương Thủ với các quyền thuộc. Liên tụng Chân Ngôn 3 lần, buông Ấn bên trái của đỉnh đầu. Tụng Chân Ngôn là:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

Ấn, phộc nhật-la địa-lực ca, sa-phộc hạ

*)OM_ VAJRA DHRIK (?DHRK) SVĀHĀ

Tiếp, kết **Bị Giáp Hộ Thân Ấn**. Dùng thiên Độ của Quán Vũ (ngón cái trái) đặt vào ngay trong lòng bàn tay. Đem bốn Độ: Tiến, Nhẫn, Giới, Đàn (4 ngón trỏ, giữa, vô danh, út) nắm lại thành Quyền. Kết Ấn này xong, gia trì 5 nơi: vàng trán, vai phải, vai trái, tim, cổ họng. Đây gọi là **ngũ xứ**. Hộ Thân Chân Ngôn là :

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

Ấn, bộ nhập-phộc la hồng

*)OM_ BHUḤ JVALA HŪM

Nhất Tự Đỉnh Luân Vương Tịch Trừ Ấn. Đem các ngón trỏ, vô danh, út của 2 tay; bên phải đè bên trái, cùng cái chéo nhau bên trong lòng bàn tay rồi nắm lại thành Quyền. Co 2 ngón cái song song vào lòng bàn tay, hai ngón giữa thẳng đứng hợp đầu ngón.



Kết Ấn thành xong, ở trên đỉnh đầu xoay bên trái 3 lần gọi là Tịch Trừ, xoay bên phải 3 lần gọi là Kết Hộ. Tưởng nơi đền của tâm liền thành Giới Phương. Ấn này hay phá chướng, là việc pháp của tất cả Phật Đỉnh. Nếu tất cả các tám Bộ Trời Rồng, Dược Xoa, La Sát, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hô La Già, Tỳ Na Dạ Ca hung ác nhìn thấy Ấn này thấy đều sợ hãi chạy trốn. Tụng Chân Ngôn là:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

Năng mặc tam mãn đa mầu đà nam. Án, bộ-lỗ-án , mãn đà , sa-phộc hạ
*)NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM_ OM BHRŪM BANDHA _
SVĀHĀ

_Tiếp, **Hiển Át Già Chân Ngôn** là:

ॐ: समं वृक्षं गगनं समसमं वृक्षं

Năng mặc tam mãn đa mầu đà nam. Nga nga năng tam ma tham ma, sa-phộc hạ

*)NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM_ GAGANA SAMA ASAMA
SVĀHĀ

Dùng 2 tay nâng vật khí ngang trán, quỳ gối tụng Chân Ngôn 3 lần.



Dâng **hiển Át Già (Ārgha)** tắm rửa Thánh Chúng.

_Tiếp, kết **Phổ Thông Cúng Đường Án**.



ॐ: समं वृक्षं सर्वथं उदगं सुतं क्षयं गगनं वृक्षं

Năng mặc tam mãn đa mầu đà nam. Tát phộc tha, khiếm, ôn ná-nghiệt đế, sa-phả la, tứ hàm, nga nga năng kiếm, sa-phộc hạ

*)NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM_ SARVATHA KHAM UDGATE
SPHARA HIMAM GAGANAKAM_ SVĀHĀ

Do uy lực của Chân Ngôn này tuôn ra biển mây đèn sáng cúng dường Như Lai với các Thánh Chúng. Lại tưởng: phương, phan, lọng, võng, anh lạc, y phục, lụa màu... Các mây biển cúng dường lan khắp Pháp Giới. Dùng lời thành thật tụng Diệu Già Đà mà xưng tán rằng :

***Dùng lực Công Đức Ta
Lực Như Lai gia trì
Cùng với lực Pháp Giới
Cúng dường khắp mà trú***

_Tiếp, kết **Phật Đại Bi Hộ Án**. Đem 10 Độ (10 ngón tay) cùng cài chéo nhau tác làm mặt trăng. Dựng thẳng Thiên Trí (2 ngón cái) Đản Tuệ (2 ngón út) sao cho cùng dính nhau.



Kết Ấn thành xong, ấn: trái tim, ngón rời bung Ấn trên đỉnh đầu. Tụng Chân Ngôn là:

ॐ वज्र मणि वज्र [वज्र] ह्रीं ह्रूं

Ấn, một đà muội để-lị , phộc nhật-la , lạc khất-sái hám, sa-phộc hạ

*)OM_ BUDDHĀ METRĪ (?MAITRĪ) VAJRA RAKṢA HĀM (?MĀM) SVĀHĀ

Tiếp. Kết **Phật Nhân Ấn**. Chắp 2 tay lại, co 2 ngón cái vào lòng bàn tay, 2 ngón trỏ phụ ở lưng lóng thứ nhất của 2 ngón giữa như 2 con mắt đối nhau. Đây gọi là Phật Nhân Ấn.



Thành rồi thì gia trì 5 nơi là: Vàng trán, vai phải, vai trái, trái tim, cổ họng rời bung Ấn trên đỉnh đầu. Chân Ngôn là:

ॐ ह्रीं ह्रूं वज्र मणि वज्र मणि वज्र मणि वज्र मणि ॐ ह्रीं ह्रूं ह्रूं ह्रूं ह्रूं

Năng mạc tát phộc đát tha nghiệt đế tỳ-dữu, la-hạ tỳ-dược, tam miểu tam một đệ tỳ-dược. Ấn, lỗ lỗ, sa-phổ lỗ, nhập-phộc la, đễ-sát-xá, tất đà lộ tả ninh, tát phộc lị-tha sa đạt nãnh, sa-phộc hạ

*)NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYO, RHATEBHYO (?ARHATEBHYAḤ) SAMYASAMBUDHĒBHYAḤ

OM_ RURU SPHURU JVALA TIṢṬA SIDDHA LOCANE SARVARTHA SADHANI (? SARVĀRTHA SĀDHANI) _SVĀHĀ

Tiếp kết **Nhất Tự Đỉnh Luân Vương An**. Trước tiên chắp tay, hai tay đem 2 ngón vô danh, 2 ngón út , bên phải đè bên trái cùng cái chéo nhau trong lòng bàn tay; dựng thẳng 2 ngón giữa rời co cứng lóng thứ nhất sao cho 2 đầu ngón dính nhau như hình cây kiếm, co 2 ngón cái vào trong lòng bàn tay, duỗi ngang 2 ngón trỏ co đè 2 ngón cái sao cho 2 móng ngón đụng nhau. Đây gọi là **Đỉnh Luân Vương Căn Bản Ấn**.



Tụng rằng:

Án này Ma Ha Án (Đại Án)

Áy là Như Lai Đỉnh

Vừa mới kết tác xong

Liên đồng với Thế Tôn

Chân Ngôn là:

ॐ म्मः म्मः नमः बुद्धाय नमः ॐ

Năng mặc tam mãn đa mẫu đà nam. Án (Nếu muốn cầu thỉnh, mong cầu tất cả việc thì ở đây gia thêm Khổng Tước Vương Đà La Ni) **ॐ Bộ-lỗ-án**

***)NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM_ OM BHRŪM**

Tiếp kết **Khổng Tước Vương Án**: Đem 2 tay cùng cài chéo nhau bên trong, dựng thẳng Đàn Tuệ (2 ngón út) sao cho đầu ngón dính nhau, cũng dựng thẳng Thiên Trí (2 ngón cái) cùng dính nhau thì Án ấy liền thành.



Tụng Chân Ngôn 3 biến hoặc 7 biến và hợp tụng với Đỉnh Luân Vương, nên gia thêm câu Chân Ngôn này. Tụng Chân Ngôn là:

ॐ म्मः म्मः नमः बुद्धाय नमः ॐ

Án, ma dữu la ca-lan đế, sa-phộc hạ

***)OM _MAYURĀ KRAMTE (?MAYŪRĀ KRĀNTE) SVĀHĀ**

Nếu dùng *tâm thường trì niệm* Nhất Tự Đỉnh Luân Vương Chân Ngôn thì nên tụng riêng Khổng Tước Vương Chân Ngôn, cũng nên tụng riêng Pháp của Gia Cú này (Câu gia thêm), thân cận với vị A Xà Lê (Quỹ Phạm Sư). Vì thế mới dùng miệng để truyền thụ việc tu Du Già, nên biết như thế.

Lại nói **Đàn Pháp cầu mưa**. Nếu trời hạn hán, người muốn cầu mưa chọn chỗ đất trống làm Đàn, trừ bỏ gạch ngói với các vật như uế, trưng bày bức màn màu xanh, treo phan màu xanh, tô xoa bột thơm làm một Đàn hình vuông.

Ở trong Đàn vẽ ao nước bảy báu, trong ao vẽ cung của **Hải Long Vương** (Sāgara-nāgarāja). Ở trong cung Rồng có Đức Phật **Thích Ca Mâu Ni** trụ tướng Thuyết Pháp, bên phải Đức Phật vẽ **Quán Tự Tại Bồ Tát** (Avalokiteśvara Bodhisattva), bên trái Đức Phật vẽ **Kim Cương Thủ Bồ Tát** (Vajrapāṇi Bodhisattva) cùng hầu cận Đức Phật.

Ở trước mặt Đức Phật: bên phải vẽ **Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới Chủ** (Sāhampati), **Luân Cái Long Vương** (Cakra-patra-nāgarāja), bên trái vẽ hai vị Long Vương **Nan Đà** (Nanda-nāgarāja) và **Bạt Nan Đà** (Upananda-nāgarāja).

Ở bốn phương của Đàn dùng *Cù Ma Di lỏng* (phân bò lỏng) đều vẽ một vị Long Vương.

Ở phương Đông vẽ một vị Long Vương có một thân ba đầu, dài ba khuỷu tay với quỳn thuộc vây quanh.

Ở phương Nam vẽ một vị Long Vương có một thân năm đầu, dài năm khuỷu tay với các quỳn thuộc.

Án, bát đất-ma tả ngật-la, thương khur nga na, đà la ninh, nễ la kiến-tra, tát địa-dã , tát địa-dã , hồng

***)OM _ PADMA-CAKRA ŚAMKHAĠĀ, NILAGHṆĪ SIDYA SIDYA (?NĪLAKAṆṬHA SIDDHYA SIDDHYA) HŪM**

_ Vô Lượng Thọ Như Lai Tâm Chân Ngôn:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

Án, a mật-lật đa, đế tế, hạ la, hồng

***)OM _ AMṚTA TEJE HARA HŪM**

_ Đa La Bồ Tát Chân Ngôn:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

Án, đá lệ, đồ đá lệ, đồ lệ, sa-phộc hạ

***)OM _ TĀRE TUTĀRE TURE _ SVĀHĀ**

_ Như Lai Cà Sa Chân Ngôn:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

Án, lạc khát-xoa, tát phộc một đà địa thất-xỉ đá, đất-ma , tử phộc la, sa-phộc hạ

***)OM _ RAKṢA SARVA BUDDHA ADHIṢṬA, TMA (?ATMA) CIVARA SVĀHĀ**

ĐẠI NHẬT KINH LƯỢC NHIẾP NIỆM TỤNG TÙY HÀNH PHÁP

Cúi lạy Vô Ngại Trí

Ý Mật Giáo sinh con

Y theo Tu Đa La (Sūtra:Khế Kinh)

Nhiếp Pháp Tùy Hành này

Chân Ngôn Hạnh Bồ Tát

Trước trụ thệ Bình Đẳng

Cùng Ngũ Mật, Thân Mật

Sau tác hạnh tương ứng

Tam Muội Gia Chân Ngôn

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

Năng mô tam mạn tam bột đà năm. Án, a tam mê, đế-lệ tam mê , tam ma duệ, sa-phộc hạ

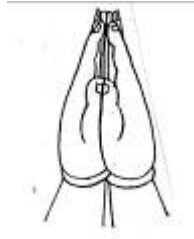
***)NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM_ OM ASAME TRISAME SAMAYE SVĀHĀ**

Khế là: Hợp ngang Luân (chấp tay sao cho các ngón tay ngang bằng nhau).

Kèm dụng ở hai Không (2 ngón cái)

Nằm nơi: Đỉnh, vai (2 vai), tim

Sau cùng gia cổ hống



_ Tiếp dùng **Bất Động** (Thánh Tư nói rằng: Pháp hành Niệm Tụng này đồng với bản lưu bỏ ở đời nên lược bỏ đi)

_ Tám **Chuyển Thanh** là: Thể, Nghiệp, Tác Cụ, Sở Vi, Tòng, Thuộc, Y, Hộ.
Giải thích là:

1_ **Thể Thanh**: Như hàng Bồ Tát Ma Ha Tát là hô gọi Thể Thanh

2_ **Nghiệp Thanh**: Như Bồ Tát lúc trước tu hành “Quán Vô Sở Đắc” là Nghiệp Thanh

3_ **Tác Cụ Thanh**: Như vị Bồ Tát nào tu hành Quán Vô Sở Đắc, ấy là dụng Bát Nhã Ba La Mật Đa là Tác Cụ Thanh

4_ **Sở Vi Thanh**: Tu hành thể nào? Ấy là **Độ tất cả chúng sinh** là Sở Vi Thanh

5_ **Tòng Thanh**: Theo đâu tu hành? Ấy là Theo chư Phật xuất hiện ở đời diễn nói Chính Pháp là Tòng Thanh

6_ **Thuộc Thanh**: Vô sở đắc của cái gì? Ấy là vô sở đắc của tất cả Pháp là Thuộc Thanh

7_ **Y Thanh**: Tu hành ở đâu? Y theo hàng Tam Hiền Thập Địa là Y Thanh

8_ **Hộ Thanh**: Ấy là Bên trên hô triệu Danh Ngôn là Hộ Thanh

Dưới đây có 6 điều giải thích **Ly Hợp** hoàn toàn giống như bản văn lưu truyền ở đời nên lược bỏ đi.

_ Tiếp có **Ma Lợi Chi Bồ Tát Lược Niệm Tụng Pháp Tắc**. Do Tam Tạng Đại Quảng Trí **Bất Không** dịch ở chùa Đại Hưng Thiện thì cũng hoàn toàn giống như bản lưu truyền ở đời nên lược đi.

Một quyển Kinh **Ma Lợi Chi**, nay cũng lược đi

Tiếp có Chân Ngôn Tam Muội Gia của 37 Tôn Du Già Trong Kinh Kim Cương Đỉnh trình bày như thứ tự, nay cũng lược đi.

KIM CƯƠNG ĐỈNH DU GIÀ ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH THẬP LỤC ĐẠI BỒ TÁT TÁN

1_ Kim Cương Thủ:

वज्रसह मूलसह वज्र सह सर्वगत समग्र हृदय वज्रसु
वज्रधम्म नम सुग

Phộc nhật-la tát đóa-phộc, ma ha tát đát-phộc phộc nhật-la .Tát phộc đát tha nga đa tam mãn đa bà niết-la phộc nhật-la nể tha, phộc nhật-la phan ni, năng mô sa-dô đê.

VAJRASATVĀ, MAHĀ-SATVĀ VAJRA, SARVA TATHĀGATĀ
SAMANTA-BHADRA, VAJRA-DYA, VAJRA-PĀṆI NAMO STUTE

2_ Kim Cương Vương:

वज्रराज सुवह्य वज्र कुम्भि गणनाग म्भय र्ज वज्र
वज्र कथ नम सुग

Phộc nhật-la la nhạ, tổ một đà nghi-lị , phộc nhật-la câu xả, đa đà nga đa, a mô khư la nhạ, phộc nhật-la nể tha, phộc nhật-la yết lật-sái, năng mô sa-đồ đế.

VAJRA-RAJA, SUBUDDHĀGRA, VAJRA-KUŚA, TATHĀGATA, AMOGHA RAJA, VAJRA-DYA, VAJRAKARṢA NAMO STUTE

3_ Kim Cương Ái:

वज्रराग मरु ऋश्रु वज्र वणव भ्रुग र्ज कम् मरु
वज्र वच नम सुग

Phộc nhật-la la nga, ma ha tảo câu-dã, phộc nhật-la phộc noa phộc, thương ca la, ma ha phộc nhật-la tả bà, năng mô sa-đồ đế.

VAJRA-RAGA, MAHĀ-AUKHYA VAJRA VĀṆAVA ŚAMKARA MARA KAMA, MAHĀ-VAJRA CAPA NAMO STUTE.

4_ Kim Cương Hỷ:

वज्रसव सुवह्य वज्र तुष्टि मरु र्ज भ्रमरु र्ज वज्र
कथ नम सुग

Phộc nhật-la sa đồ, tô phộc nhật-la nga-la-dã , phộc nhật-la đô sắt-trí, ma ha la đế, bát-la mô nể-tha la nhạ, phộc nhật-la ha lật-sái, năng mô sa-đồ đế.

VAJRA-SADHU, SUVAJRA GRYA, VAJRA TUṢṬI, MAHĀ-RATE, PRAMODYA RAJA, VAJRA HARṢA NAMO STUTE.

5_ Kim Cương Bảo:

वज्ररत्न सुवह्य वज्र कम्भि मरु म्भ म्भ्रुग वज्र
वज्ररत्न नम सुग

Phộc nhật-la la đát-na, tổ phộc nhật-la lật-tha, phộc nhật-la ca xả, ma ha ma ni, a ca xả nghiệt bà, phộc nhật-la nể-dã, phộc nhật-la nghiệt bà, năng mô sa-đồ đế.

VAJRA-RATNA, SUVAJRARTHA, VAJRA-KĀŚA, MAHĀ-MANI, AKĀŚA-GARBHA, VAJRA-DYA, VAJRA-GARBHA NAMO STUTE.

6_ Kim Cương Quang:

वज्रतेज मरुज्वाल वज्र सुप्र कृण धरु वज्र र्ज मरु गरु
वज्रधरु नम सुग

Phộc nhật-la đế nhạ, ma ha nhập-phộc la phộc nhật-la, tổ lị-dã nhĩ năng, bát-la bà phộc nhật-la, la thấp-nhĩ, ma ha đế nhạ, phộc nhật-la bát-la bà, năng mô sa-đồ đế.

VAJRA-TEJA, MAHĀ-JVALA, VAJRA SURYA, JINA PRABHA, VAJRA RAŚMI, MAHĀ-TEJA, VAJRA-PRABHA NAMO STUTE.

7_ Kim Cương Tràng:

वज्रकुरु सुमह्य वज्र वरु सुगधरु र्ज कुरु मरु वज्र
धृष्टय नम सुग

Phộc nhật-la kế đô, tô tát đát-phộc lật-tha, phộc nhật-la đọa-phộc nhạ, tô đố sái ca , la đát-ná kế đô, ma ha phộc nhật-la dã sất-trí duệ, năng mô sa-đô đế.

VAJRA-KETU, SUSATVĀRTHA , VAJRA-DHVAJA SUTOŚAKA RATNA-KETU, MAHĀ-VAJRA YAṢṬAYE NAMO STUTE.

8_ Kim Cương Tiêu:

वज्रकर्म मन्त्रं कर्म वज्रं अंग मन्त्रं च अंग प्रमत्त वज्रं
अंग नम सुग

Phộc nhật-la ha tát, ma ha hạ sa phộc nhật-la tát-nhĩ đa , ma ha ná-bộ đa bát-lị đế , bát-la mô nễ-dã , phộc nhật-la bát-lị đế , năng mô sa-đô đế.

VAJRA-HASA, MAHĀ-HĀSA, VAJRA ŚMITA, MAHĀ-DBHUTA PRĪTI, PRĀMODYA, VAJRA-PRĪTE NAMO STUTE.

9_ Kim Cương Pháp:

वज्रवज्रं सुमहद्य वज्रं पम सुवक्रं लोकेश्वरं सुवक्रं
वज्रं नम सुग

Phộc nhật-la đạt ma, tô tát đát-phộc lật-tha, phộc nhật-la bát ma , tô đạt ca lỗ kế thấp-phộc la, tô phộc nhật-la khát-sái, phộc nhật-la ni đát-la, năng mô sa-đô đế.

VAJRA-DHARMMA, SUSATVARTHA, VAJRA-PAMA, SUDHAKA LOKEŚVARA, SUVAJRA-KṢA, VAJRA-NETRA NAMO STUTE.

10_ Kim Cương Lợi:

वज्रं तिक्शु मन्त्रं वज्रं कुश मन्त्रं मङ्गली वज्रं गङ्गी
वज्रं वृक्ष नम सुग

Phộc nhật-la để khát-sái-noa, ma ha dã đá phộc nhật-la câu xả, ma ha dữu đà, hàm tô thấp-lị , phộc nhật-la nga tị lị-gia, phộc nhật-la một đế, năng mô sa-đô đế.

VAJRA-TIKṢṆA, MAHĀ-YATTA, VAJRA-KUŚA, MAHĀ-YUDHA, MAJUŚRĪ VAJRA GĀMBHĪRYA, VAJRA-BUDDHO NAMO STUTE.

11_ Kim Cương Nhân:

वज्रं हतु मन्त्रं वज्रं वक्र मन्त्रं मन्त्रं वज्रं
वज्रं मन्त्रं नम सुग

Phộc nhật-la hệ đô, ma ha mẫng noa, phộc nhật-la tác yết-la , ma ha nẫng dã, tô bát-la phộc lật-đa nẫng, phộc nhật-lô đa tha, phộc nhật-la man noa, năng mô sa-đô đế.

VAJRA-HETU, MAHĀ-MANḌA, VAJRA-CAKRA, MAHĀ-NAYA, SAPRAVARTTANA VAJRO TATHĀ, VAJRA-MANḌA NAMO STUTE.

12_ Kim Cương Ngử:

वज्रं भष मन्त्रं वज्रं भष मन्त्रं वज्रं भष मन्त्रं
वज्रं भष नम सुग

Phộc nhật-la bà sái, tô vĩ nễ-dã nga-la-dã, phộc nhật-la nhạ ba, tô tát đề nại, a phộc tá phộc nhật-la vĩ nễ-dã nga-la, phộc nhật-la bà sa, năng mô sa-đô đế.

VAJRA-BHAṢA, SUVIDYA-GRYA, VAJRA-JAPA, SUSIDDHI DA, AVĀCA VAJRA-VIDYA GRA, VAJRA-BHAṢA NAMO STUTE.

13_ Kim Cương Nghiệp:

वज्रकर्म सुवज्रं कु कर्म वज्रं सुसत्त्वं वज्रमयं मन्त्रं हृत्
वज्रं शिवं नमः सुग

Phộc nhật-la yết ma, tô phộc nhật-la chỉ nhạ, yết ma phộc nhật-la, tô tát phộc, phộc nhật-la mẫu cụ, ma ha nại lệ-gia, phộc nhật-la vĩ thấp-phộc, năng mô sa-đô đế.

VAJRA-KARMMA, SUVAJRA JÑĀ KARMMA, VAJRA SUSATVA, VAJRĀMOGHA, MAHĀ-DORYA, VAJRA-VISVA NAMO STUTE.

14_ Kim Cương Hộ:

वज्ररक्ष मन्त्रं वज्रं वध्म मन्त्रं हृत् हृत् वन मन्त्रं य
वज्रं शिवं नमः सुग

Phộc nhật-la la khát-xoa, ma ha phệ lệ-gia phộc nhật-la phộc-ma , ma ha niết-lị nại nô lệ-dữu đà năng, tô vĩ lệ-gia nga-la , phộc nhật-la vĩ lật-gia, năng mô sa-đô đế.

VAJRA-RAKṢA, MAHĀ-VAIRYA, VAJRA-VARMMA, MAHĀ-DRDHURYODHANA, SAVĪRYA GRA, VAJRA-VĪRYA NAMO STUTE.

15_ Kim Cương Nha:

वज्रयक्ष मन्त्रं वज्रं हृत् मन्त्रं हृत् मन्त्रं य
य वज्रं शिवं नमः सुग

Phộc nhật-la dược khát-sái, ma hộ bà dã, phộc nhật-la năng sắt-tra-la, ma ha bà dã ma la, bát-la ma nễ phộc nhật-lô nga-la, phộc nhật-la tán noa, năng mô sa-đô đế.

VAJRA-YAKṢA, MAHĀ-PĀYA, VAJRA-DAMṢṬRA, MAHĀ-BHAYA MARA, PRAMADI VAJRO GRA, VAJRA-CANḌA NAMO STUTE.

16_ Kim Cương Quyên:

वज्रसन्ति सुहृत् वज्रं वध्म समवन् वज्रं मुष्ठा य
समयं वज्रं मुष्ठा नमः सुग

Phộc nhật-la tán địa, tô bà ni địa-tha, phộc nhật-la mãn đà, bát-la mộ tả ca, phộc nhật-la mẫu sắt-tra-gia nga-la, tam ma diên, phộc nhật-la muru sắt-trí, năng mô sa-đô đế.

VAJRA-SANTI, SUBHANEDHYA, VAJRA BANDHA, PRAMOCAKA, VAJRA MUṢṬA GRA, SAMAYAM , VAJRA-MUṢṬA NAMO STUTE.

_Tiếp đây có Chân Ngôn của các Tôn, nay chẳng phải là sở dụng. Đại khái giống như Đà La Ni lưu truyền ở đời nên lại lược đi.

_Phần trên là **Đại Nhật Kiếm Ấn Quảng Bản**. Ngày Đại Sư về Triều được **Tuệ Quả** Hoà Thượng truyền cho, còn Lược Bản kia là sở thuật của **Tiểu Tăng Dạ Chính** Theo truyền thống là như thế.

Năm nay thấy có nhiều Bản truyền tả sai lầm chẳng ít. Nhân đây đối chiếu hiệu đính ấn bản khiến cho độc giả dễ thấy.

Song Diển Áo Sao 42 giải thích Phẩm **Chuyển Tự Luân**, Kệ **Quy Kính** có ghi: “Quy mệnh Tâm Bồ Đề...” trở xuống có sáu câu Tán theo bản Phạn được trích trong Đại Nhật Kiếm Ấn của Tiểu Dạ Tăng Chính rất cực bí vậy.

Theo sự ghi chép của ba Thầy: **Từ Giác, Tuệ Quả, Tông Chính** thì đó là **Tán Tâm Bồ Đề** của Tỳ Lô Giá Na Như Lai.

Trong hai bản này không có bài Phạn Tán, chắc là viết sót hay là có bản khác nữa? Hãy đợi tìm sau.

Niên Hiệu Hưởng Hòa, năm đầu, năm Tân Dậu, mùa Thu tháng 9, ngày mồng 9

Hòa Châu_Trường Cốc Tự_Hoan Hỷ Viện
Khoái Đạo ghi

Ghi chú của người dịch:

Các phần lược bỏ bên trên đều do người biên soạn lược đi chứ không phải người dịch cắt bỏ. Do nhận thấy phần Phạm Văn ghi nhận Công Đức của 16 Tôn trong Kinh Kim Cương Đỉnh sai sót khá nhiều, nên người dịch xin phục hồi và chú thích nghĩa Phạm Văn như sau:

1_ Kim Cương Thủ:

वज्रसर्व मन्सर्व वज्र सर्वगणगत समग्रसर्व वज्रसु वज्रधर्म
नमस्तुते

VAJRA-SATVA (Kim Cương Tát Đỏa) MAHĀ-SATVA VAJRA (Đại Tát Đỏa Kim Cương) SARVA TATHĀGATA (tất cả Như Lai) SAMANTA-BHADRA (Phổ Hiền) VAJRADYA (Kim Cương Thượng Thủ) VAJRA-PĀṆI (Kim Cương Thủ) NAMO STUTE (Nay tôi kính lễ)

2_ Kim Cương Vương:

वज्रराज सुवहस्र वज्रकुम्भि गणगत सम्य वज्रसु वज्रक्षय नमस्तुते

VAJRA-RĀJA (Kim Cương Vương) SUBUDDHĀGRYA (Điều Giác Tối Thượng) VAJRA-AMKUSA (Kim Cương Câu) TATHĀGATA (Như Lai) AMOGHA VAJRĀGRYA (Bất Không Kim Cương Thượng Thủ) VAJRA-AKARṢA (Kim Cương Thịnh Dẫn) NAMO SUTE (Nay tôi kính lễ)

3_ Kim Cương Ái:

वज्रराजमन्सस्र वज्रवर्म वरिज्ञे र म र क्षम मन्सर्व वज्रधर्म
नमस्तुते

VAJRA-RĀGA (Kim Cương Ái Nhiễm) MAHĀ-SAUKHYA (Đại Phỉ Lạc) VAJRA-VANA (Kim Cương Tiễn: Mũi tên Kim Cương) VAŚĀNKARA (Bạc năng giáng phục) MĀRA KĀMA (Ma Chướng Ái Dục) MAHĀ-VAJRA (Đại Kim Cương) VAJRA-CĀPA (Kim Cương Cung: Cây Cung Kim Cương) NAMO STUTE (Nay tôi kính lễ)

4_ Kim Cương Hỷ:

वज्रसप्त सुवहस्र वज्र सुधूमन्स र ग समस्तुरा वज्रसु वज्रक्षय
नमस्तुते

VAJRA-SĀDHU (Kim Cương Thiện Tai) SUVAJRĀGRYA (Điều Kim Cương Thượng Thủ) VAJRA-TUṢṬAI (Kim Cương Hỷ Dục) MAHĀ-RĀTI (Đại Duyệt Ý) PRAMODYA-RĀJA (Hoan Hỷ Vương) VAJRADYA (Kim Cương Thượng Thủ) VAJRA-HĀRṢA (Kim Cương Thiện Hỷ) NAMO STUTE (Nay tôi kính lễ)

Đây là 4 Tôn ở phương Đông, mỗi Tôn có 6 Đức.

5_ Kim Cương Bảo:

वज्ररत्न सुवहस्र वज्र मन्स मन्स मन्स मन्स वज्रसु वज्रधर्म
नमस्तुते

VAJRA-RATNA (Kim Cương Bảo) SUVAJRA (Điều Kim Cương) ARTHA (Nghĩa lợi) VAJRA-ĀKĀŚA (Kim Cương Hư Không) MAHĀ-MANI (Đại Như Ý Bảo Châu) ĀKĀŚA-GARBHA (Hư Không Tạng) VAJRA HYA (Kim Cương Phú Nhiêu) VAJRA-GARBHA (Kim Cương Tạng) NAMO STUTE (Nay tôi kính lễ)

6_ Kim Cương Quang:

वज्रगर मन्त्रव वज्रशुभ्र ऋषभ वज्ररुद्र मन्त्र वज्रधर
नमस्तुत

VAJRA-TEJA (Kim Cương Uy Đức) MAHĀ-JVALA (Đại Quang Diễm)
VAJRA-SŪRYA (Kim Cương Nhật: Mặt Trời Kim Cương) JINA PRABHĀ (Tối
Thắng Quang) VAJRA-RAŚMI (Kim Cương Diệu) MAHĀ-TEJA (Đại Uy Đức)
VAJRA-PRABHĀ (Kim Cương Quang) NAMO STUTE (Nay tôi kính lễ)

7_ Kim Cương Tràng:

वज्रकेतु सुसहय वज्रधर सुषभ्र वज्रकु मन्त्र वज्रधर
नमस्तुत

VAJRA-KETU (Kim Cương Tràng) SUSATVĀRTHA (Thiện Lợi Chúng
Sinh) VAJRA-DHVAJA (Kim Cương Tràng) SUTOŚAKA (Hoan Hỷ) RATNA-
KETU (Bảo Tràng) MAHĀ-VAJRA (Đại Kim Cương) VAJRA-AYUṢṬAI (Kim
Cương Quang Hỷ) NAMO STUTE (Nay tôi kính lễ)

8_ Kim Cương Tiểu:

वज्रहस मन्त्र वज्ररुद्र मन्त्र सुषभ्र वज्ररुद्र
नमस्तुत

VAJRA-HĀSA (Kim Cương Tiểu) MAHĀ-HĀSA (Đại Tiểu) VAJRA-SMITA
(Kim Cương Vi Tiểu) MAHĀ-DABHUTA (Đại Hy Hữu) PRĪTI-PRĀMODYA-
RĀJA (Lạc Vương Hoan Hỷ) VAJRADYA (Kim Cương Thượng Thủ) VAJRA-
PRĪTI (Kim Cương Hoan Hỷ) NAMO STUTE (Nay tôi kính lễ)

Đây là 4 Tôn ở phương Nam trong đó Kim Cương Bảo có 8 Đức, 3 Tôn còn lại
mỗi Tôn đều có 7 Đức.

9_ Kim Cương Pháp:

वज्रधर सुसहय वज्रधर सुसहय वज्रधर सुसहय
नमस्तुत

VAJRA-DHARMA (Kim Cương Pháp) SUSATVĀRTHA (Thiện Lợi Chúng
Sinh) VAJRA-PADMA (Kim Cương Liên Hoa) SUŚUDDHAKA (Thiện Tĩnh Pháp)
LOKEŚVARA (Thế Tự Tại) SUVAJRA-CAKSU (Diệu Kim Cương Nhãn) VAJRA-
NETRE (Kim Cương Nhãn) NAMO STUTE (Nay tôi kính lễ)

10_ Kim Cương Lợi:

वज्रगीत मन्त्र वज्रकु मन्त्र वज्ररुद्र मन्त्र वज्ररुद्र
नमस्तुत

VAJRA-TĪKṢṆA (Kim Cương Lợi) MAHĀ-YĀNA (Đại Thừa) VAJRA-
KUSĀ (Kim Cương Tạng) MAHĀ-YUDHA (Đại Khí Trượng) MAMJUŚRĪ (Diệu
Cát Tường, Văn Thủ Sư Lợi) VAJRA-GAMBHĪRYA (Kim Cương Thâm Thâm)
VAJRA-BUDDHE (Kim Cương Giác) NAMO STUTE (Nay tôi kính lễ)

11_ Kim Cương Nhân:

वज्ररुद्र मन्त्र वज्रधर मन्त्र सुषभ्र वज्ररुद्र
नमस्तुत

VAJRA-HETU (Kim Cương Nhân) MAHĀ-MANḌALA (Đại Đạo Trường)
VAJRA-CAKRA (Kim Cương Luân) MAHĀ-NĀYA (Đại Lý Thú)

SUPRAVARTTANA (Điều Chuyển Luân) VAJRA-TATHĀ (Kim Cương Khởi)
VAJRA-MANḌALA (Kim Cương Đạo Trường) NAMO STUTE (Nay tôi kính lễ)

12_ Kim Cương Ngữ:

वज्ररूप सुवज्रश्रु वज्ररूप सुसहि संसुव वज्रसुश्रु वज्रव
नमस्तुत

VAJRA-BHĀṢA (Kim Cương Ngữ) SUVIDYĀGRYA (Điều Minh Thượng Thủ) VAJRA-JĀPA (Kim Cương Niệm Tụng) SUSIDDHI DA (Hay trao cho Điều Tất Địa) AVĀCA (Vô Ngôn Thuyết) VAJRA SIDDHYĀGRYA (Kim Cương Thượng Tất Địa) VAJRA-VĀCA (Kim Cương Ngôn Thuyết) NAMO STUTE (Nay tôi kính lễ)

Đây là 4 Tôn ở phương Tây, mỗi Tôn đều có 7 Đức

13_ Kim Cương Nghiệp:

वज्रकर्म सुवज्रकर्म वज्र सुसकृय वज्रमय मन्त्रेण वज्रवश
नमस्तुत

VAJRA-KARMA (Kim Cương Nghiệp) SU-VAJRA-JĀNA (Điều Kim Cương Trí) KARMA-VAJRA (Tỳ Thủ Kim Cương) SUSARVĀGRA (Thiện biến nhất thiết xứ) VAJRA-AMOGHA (Kim Cương Bất Không) MAHODARYA-VAJRA-VISVA (Đại Khoan Quảng Kim Cương Xảo Diệu) NAMO STUTE (Nay tôi kính lễ)

14_ Kim Cương Hộ:

वज्ररक्ष मन्त्रेण वज्रव मन्त्रैरु संसुव न सुवीश्रु वज्रवीश्रु
नमस्तुत

VAJRA-RAKṢA (Kim Cương Thủ Hộ) MAHĀ-VAIRYAḤ (Đại Tinh Tiên) VAJRA-VARMA (Kim Cương Giáp) MAHĀ-DRḌHA (Đại Kiên Cốt) DRAYODHANA (Khó thể đối địch) SUVĪRYĀGRYA (Điều Tinh Tiên Thượng Thủ) VAJRA-VĪRYA (Kim Cương Tinh Tiên) NAMO STUTE (Nay tôi kính lễ)

15_ Kim Cương Nha:

वज्रयक्ष मन्त्रेण वज्र संसु मन्त्रेण म [समय वज्रय वज्रव
नमस्तुत

VAJRA-YAKṢA (Kim Cương Dược Xoa) MAHĀ-PĀYA (Đại Phương Sứ) VAJRA-DAMṢṬRA (Kim Cương Nha) MAHĀ-BHAYA (Đại Bối Úy) MĀRA PRAMARTHA (Tội diệt Ma Chướng) VAJRĀGRA (Kim Cương Thắng Thượng) VAJRA-CANḌA (Kim Cương Bạo Ác) NAMO STUTE (Nay tôi kính lễ)

16_ Kim Cương Quyền:

वज्रसंघे सुसंघे वज्रव संसु वज्रसुश्रु समय वज्रसुश्रु
नमस्तुत

VAJRA-SAMḌHI (Kim Cương Mật Hợp) SUSANADHYA (Thiện Hiện Nghiệp) VAJRA-BANDHA (Kim Cương Phộc) PRAMOCAKA (Thiện Năng Giải Thoát) VAJRA-MUṢṬĀGRYA SAMAYAM (Kim Cương Quyền Thượng Thủ Bản Thệ) VAJRA-MUṢṬAI (Kim Cương Quyền) NAMO STUTE (Nay tôi kính lễ)

Đây là 4 Tôn ở phương Bắc, mỗi Tôn đều có 7 Đức

_Hiệu chỉnh xong vào ngày 01/06/2012

